

CÂU HỎI ÔN TẬP HỌC KÌ I CÔNG NGHỆ 10

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Mối quan hệ giữa khoa học, kĩ thuật, công nghệ là gì?

Câu 2: Sản phẩm công nghệ có vai trò gì đối với con người?

Câu 3: Nêu một vài tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ với tự nhiên, con người, xã hội nơi em đang sinh sống?

Công nghệ đẩy con người đối mặt tình trạng thất nghiệp.

Công nghệ giúp con người khai thác cạn kiệt tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường.

Công nghệ khiến cách nghĩ, lối sống con người bị lệ thuộc.

Câu 4: Nêu những mặt tiêu cực của công nghệ đối với tự nhiên?

Câu 5: Hệ thống kỹ thuật là gì?

câu 6: Xác định đầu vào và đầu ra của máy tăng âm? Bàn là?

Câu 7: Xây dựng cấu trúc hệ thống kĩ thuật của máy xay sinh tố? Máy điều hòa?

Câu 8: Điểm khác nhau cơ bản giữa công nghệ đúc và các công nghệ còn lại là gì? Điểm khác nhau cơ bản giữa công nghệ gia công cắt gọt và các công nghệ khác là gì?

Câu 9: Truyền thông không dây có những loại nào?

Câu 10: Độ nhẵn bề mặt của sản phẩm in 3D phụ thuộc vào yếu tố nào?

Câu 11: Đánh giá quạt trần và quạt cây để từ đó lựa chọn loại quạt phù hợp với phòng ngủ và phòng khách của gia đình?

Câu 12: Nếu được quyết định mua 1 chiếc tivi cho phòng khách gia đình, em sẽ chọn hãng nào? Hãy lập luận về sự lựa chọn của em.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Khoa học là gì?

A. Khoa học là tri thức về sự vận động của vật chất và của tự nhiên.

B. Khoa học là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.

C. Khoa học là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của trái đất và con người.

D. Khoa học là sự khám phá về quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.

Câu 2: Khoa học tự nhiên bao gồm các lĩnh vực nào?

A. Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Thiên văn học và Khoa học Trái Đất.

B. Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí.

C. Vật lí, Hoá học, Sinh học, Thiên văn học và Khoa học Trái Đất.

D. Vật lí, Hoá học, Địa lí, Thiên văn học và Khoa học Trái Đất.

Câu 3: Kỹ thuật là gì?

A. Là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.

B. Là việc ứng dụng các nguyên lí khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất.

C. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kĩ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

D. Là ứng dụng những thành tựu của khoa học vào sản xuất để nâng cao năng suất.

Câu 4: Quan hệ giữa khoa học, kĩ thuật và công nghệ thể hiện ở đặc điểm nào?

A. Khoa học là cơ sở của kĩ thuật

B. Kĩ thuật tạo ra công nghệ mới, dựa trên công nghệ hiện có

C. Công nghệ thúc đẩy khoa học

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 5: Phân loại công nghệ dựa vào căn cứ nào sau đây?

A. Theo lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, kinh tế

B. Theo lĩnh vực kinh tế, pháp luật, giáo dục

C. Theo lĩnh vực khoa học, giáo dục, đối tượng áp dụng

D. Theo lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, đối tượng áp dụng

Câu 6: Công nghệ nào sau đây được phân loại theo lĩnh vực khoa học?

A. Công nghệ thông tin

B. Công nghệ vận tải

C. Công nghệ trồng cây trong nhà kính

D. Công nghệ vật liệu

Câu 7: Công nghệ nào sau đây được phân loại theo lĩnh vực kỹ thuật?

A. Công nghệ thông tin

B. Công nghệ vật liệu

C. Công nghệ trồng cây trong nhà kính

D. Công nghệ vận tải

Câu 8: Công nghệ nào sau đây được phân loại theo lĩnh vực đối tượng áp dụng?

A. Công nghệ sinh học

B. Công nghệ điện

C. Công nghệ xây dựng

D. Công nghệ nano

Câu 9: Đặc điểm của công nghệ trong mỗi giai đoạn lịch sử là gì?

A. Tính dẫn dắt, tính định hình, tính chi phối.

B. Tính dẫn dắt, tính định hướng, tính chi phối

C. Tính định hướng, tính chi phối, tính kế thừa, tính chi phối

D. Tính kế thừa, tính định hướng, tính chi phối

Câu 10: Công nghệ là gì?

A. Là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.

B. Là việc ứng dụng các nguyên lý khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất.

C. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

D. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

Câu 11: Thời điểm diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp là:

A. Khi các phương tiện kỹ thuật có sự phát triển.

B. Khi có sự phát triển của khoa học.

C. Khi có tiềm lực về kinh tế

D. Khi có sự đột phá về công nghệ

Bài 2

Câu 1: Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật có mấy phần chính?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 2: Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật có phần nào sau đây?

A. Đầu vào, bộ phận xử lý, đầu ra

B. Nguồn thông tin, bộ phận xử lý, đường truyền

C. Nhận thông tin, bộ phận xử lý, đầu ra

D. Nhận thông tin, xử lý tin, thiết bị đầu cuối

Câu 3: Hệ thống kỹ thuật được chia làm mấy loại?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 4: Hệ thống kỹ thuật là gì?

A. Là hệ thống gồm các phần tử đầu vào, đầu ra và bộ phận giải điều chế mã hóa có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ

B. Là hệ thống gồm các phần tử nguồn thông tin, xử lý tin có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ

C. Là hệ thống gồm các phần tử nguồn thông tin, xử lý tin và đường truyền có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ

D. Là hệ thống gồm các phần tử đầu vào, đầu ra và bộ phận xử lý có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ

Câu 5: Đầu vào của hệ thống kỹ thuật có:

A. Vật liệu

B. Năng lượng

C. Thông tin cần xử lý

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Đầu ra của hệ thống kỹ thuật có:

A. Vật liệu

B. Năng lượng

C. Thông tin đã xử lý

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Đầu ra của máy tăng âm là:

A. Micro B. Bộ khuếch đại C. Loa D. Hình ảnh

Câu 8: Bộ phận xử lí của máy tăng âm là:

A. Micro B. Bộ khuếch đại C. Loa D. Hình ảnh

Câu 9: Đầu ra của bàn là làm gì?

A. Điện năng B. Chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng
C. Nhiệt năng D. Điện năng biến đổi thành quang năng

Câu 10: Bộ phận xử lí của bàn là là gì?

A. Điện năng B. Chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng
C. Nhiệt năng D. Điện năng biến đổi thành quang năng

Câu 11: Cấu trúc hệ thống kĩ thuật mạch kín và mạch hở khác nhau ở điểm nào?

A. Đầu vào B. Đầu ra C. Bộ phận xử lí D. Tín hiệu phản hồi

Câu 12: Đầu vào trong hệ thống kĩ thuật cảnh báo cháy là thiết bị nào?

A. Đầu báo khói B. Đầu báo nhiệt C. Nút ấn báo cháy D. A,B,C đúng

Câu 13: Các phần tử của đầu ra là?

A. Vật liệu, năng lượng B. Vật liệu, năng lượng, thông tin cần xử lí
C. Vật liệu, năng lượng, thông tin đã xử lí D. Vật liệu, năng lượng, thông tin

Câu 14: Hệ thống kĩ thuật của thiết bị nào sau đây là mạch hở?

A. Máy điều hòa nhiệt độ B. Máy xay sinh tố
C. Bàn là D. Máy giặt

Bài 3:

Câu 1: Công nghệ luyện kim là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Câu 2: Sản phẩm của công nghệ luyện kim là:

A. Vật liệu compozit B. Vật liệu vô cơ
C. Vật liệu hữu cơ D. Kim loại đen hoặc kim loại màu

Câu 3: Kim loại đen gồm các sản phẩm nào sau đây?

A. Nhôm, thép, đồng B. Chì, nhôm, gang
C. Vàng, chì, kẽm D. Gang, thép

Câu 4: Sản phẩm nào sau đây không thuộc nhóm kim loại màu?

A. Vàng B. Đồng C. Gang D. Kẽm

Câu 5: Có mấy công nghệ phổ biến trong lĩnh vực luyện kim, cơ khí?

A. 1 B. 2
C. 4 D. 5

Câu 6: Công nghệ đúc là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Câu 7: Vật đúc sử dụng trực tiếp gọi là gì?

A. Phôi đúc. B. Phoi. C. Vật mẫu. D. Chi tiết đúc

Câu 8: Vật đúc qua quá trình gia công gọi là gì?

A. Phôi đúc. B. Phôi. C. Vật mẫu. D. Chi tiết đúc

Câu 9: Công nghệ gia công cắt gọt là gì?

- A. Lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phôi để thu được chi tiết có hình dạng kích thước theo yêu cầu
- B. Phương pháp gia công không phôi
- C. Lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phôi để thu được chi tiết có hình dạng kích thước theo yêu cầu**

D. Phương pháp gia công có phôi

Câu 10: Công nghệ gia công áp lực là gì?

- A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.
- B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.
- C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phôi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.
- D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu**

Câu 12: Phương pháp nào sau đây không thuộc công nghệ gia công áp lực?

- A. Rèn B. Dập C. Cán **D. Phay**

Câu 13: Loại vật liệu nào sau đây không thể chế tạo bằng phương pháp gia công áp lực?

- A. Gang B. Thép C. Đồng D. Vàng

Câu 14: Căn cứ theo trạng thái kim loại mỗi hàn khi tiến hành nung nóng, công nghệ hàn chia thành bao nhiêu nhóm?

- A. 1 **B. 2** C. 3 D. 4

Câu 15: Công nghệ sản xuất điện năng là gì? (chọn đáp án đúng nhất)

- A. Là công nghệ biến đổi các năng lượng khác thành điện năng.**
- B. Là công nghệ biến đổi cơ năng thành điện năng
- C. Là công nghệ biến đổi nhiệt năng thành điện năng
- D. Là công nghệ biến đổi điện năng thành quang năng.

Câu 16: Công nghệ điện - quang là gì?

- A. Là công nghệ biến đổi các dạng năng lượng khác thành quang năng
- B. Là công nghệ biến đổi điện năng thành quang năng.**
- C. Là công nghệ biến đổi nhiệt năng thành quang năng
- D. Là công nghệ biến đổi năng lượng gió thành quang năng

Câu 17: Theo nguyên lý hoạt động, công nghệ điện – quang chia thành bao nhiêu loại?

- A. 1 B. 2 **C. 3** D. 4

Câu 18: Công nghệ điện cơ là gì?

- A. Là công nghệ biến đổi năng lượng nhiệt sang cơ năng
- B. Là công nghệ biến đổi năng lượng ánh sáng thành cơ năng
- C. Là công nghệ biến đổi năng lượng gió sang cơ năng
- D. Là công nghệ biến đổi năng lượng điện sang cơ năng**

Câu 19: Sản phẩm nào sau đây không thuộc công nghệ biến đổi năng lượng điện cơ dạng quay?

- A. Quạt điện **B. Relay điện** C. Máy bơm nước D. Máy xay xát

Câu 20: Truyền thông không dây có loại nào sau đây?

- A. Công nghệ wifi B. Công nghệ bluetooth C. Công nghệ mạng di động D. Cả 3 đáp án trên

Câu 21: Phương pháp nào sau đây không thuộc công nghệ gia công cắt gọt ?

- A. Bào B. Phay C. Công nghệ cắt bằng tia laser **D. Dập**

Câu 22: Công nghệ gia công áp lực là công nghệ dựa vào

- A. Tính dẻo của kim loại** B. Dựa vào độ bền của kim loại
- C. Độ cứng của kim loại D. Tính oxy hóa của kim loại

Câu 23: Công nghệ hàn được phân loại theo

A. vật liệu hàn

B. trạng thái mối hàn

C. trạng thái kim loại mối hàn

D. công cụ hàn

Câu 24: Công nghệ điện - quang được phân loại theo

A. sản phẩm

B. dạng chuyển đổi đầu ra

C. nguyên lý hoạt động

D. độ sáng

BÀI 4:

Câu 1: Công nghệ mới là gì?

A. Là những công nghệ có giải pháp kỹ thuật phát triển hơn so với công nghệ hiện tại.

B. Là những công nghệ có bước đột phá hơn so với công nghệ hiện tại.

C. Là những công nghệ có sử dụng nhiều máy móc hiện đại hơn so với công nghệ hiện tại

D. Là những công nghệ mang lại nhiều lợi ích tiện nghi cho cuộc sống và sản xuất

Câu 2: Công nghệ nano là gì?

A. Là công nghệ phân tích các sản phẩm có cấu trúc nano

B. Là công nghệ chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano

C. Là công nghệ phân tích, chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano

D. Là công nghệ nghiên cứu việc ứng dụng các sản phẩm có cấu trúc nano

Câu 3: Phần mềm CAD dùng để:

A. Chế tạo chi tiết

B. Mô phỏng chi tiết

C. Gia công chi tiết

D. Thiết kế chi tiết

Câu 4: Phần mềm CAM dùng để:

A. Chế tạo chi tiết

B. Mô phỏng chi tiết

C. Lập quy trình công nghệ gia công chi tiết

D. Thiết kế chi tiết

Câu 5: Phần mềm CNC dùng để:

A. Gia công tạo chi tiết

B. Mô phỏng chi tiết

C. Lập quy trình công nghệ gia công chi tiết

D. Thiết kế chi tiết

Câu 6: Sản phẩm của CAD là gì?

A. Chi tiết thật

B. Bản vẽ thiết kế

C. Quy trình công nghệ gia công chi tiết

D. Mô hình 3D

Câu 7: Sản phẩm của CAM là gì?

A. Chi tiết thật

B. Bản vẽ thiết kế

C. Quy trình công nghệ gia công chi tiết

D. Mô hình 3D

Câu 8: Sản phẩm của CNC là gì?

A. Chi tiết thật

B. Bản vẽ thiết kế

C. Quy trình công nghệ gia công chi tiết

D. Mô hình 3D

Câu 9: Công nghệ in 3D là gì?

A. Là công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp xếp chồng lên nhau

B. Là công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp 4D xếp chồng lên nhau

C. Là công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp 2D xếp chồng lên nhau

D. Là công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp rời rạc

Câu 10: Công nghệ mô phỏng các hoạt động trí tuệ của con người bằng máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Công nghệ in 3D

Câu 11: Công nghệ kết nối, thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau giữa các máy tính, máy móc, thiết bị kỹ thuật số và cả con người thông qua môi trường internet. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Câu 12: Công nghệ Robot có bộ não sử dụng trí tuệ nhân tạo được cải thiện về khả năng nhận thức, ra quyết định và thực thi nhiệm vụ theo cách toàn diện hơn so với robot truyền thống. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Công nghệ CAD/CAM/CNC

Câu 13: Ứng dụng chủ yếu của công nghệ năng lượng tái tạo là:

A. Phần mềm máy tính

B. Sản phẩm tái chế

C. Sản xuất nước

D. Sản xuất điện

Câu 14: Công nghệ trí tuệ nhân tạo viết tắt là:

A. AI

B. IoT

C. AL

D. CI

Câu 15: Công nghệ internet vạn vật viết tắt là:

A. AI

B. IoT

C. IoL

D. CI

BÀI 5:

Câu 1: Chọn đáp án sai: Mục đích của đánh giá công nghệ là gì?

A. Nhận biết được mặt tích cực và tiêu cực của công nghệ.

B. Lựa chọn thiết bị công nghệ phù hợp cho bản thân hoặc cho gia đình.

C. Lựa chọn công nghệ phù hợp để áp dụng vào dự án khoa học kỹ thuật

D. Biết được giá thành của sản phẩm công nghệ

Câu 2: Có mấy tiêu chí đánh giá công nghệ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 3: Tiêu chí nào sau đây không thuộc tiêu chí đánh giá công nghệ ?

A. Tiêu chí về hiệu quả

B. Tiêu chí về độ tin cậy

C. Tiêu chí về kinh tế

D. Tiêu chí về số lượng người sử dụng sản phẩm

Câu 4: Tiêu chí về hiệu quả của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 5: Tiêu chí về độ tin cậy của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 6: Tiêu chí về kinh tế của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 7: Tiêu chí về môi trường của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

BÀI 6

Câu 1: Thế giới đang trải qua cuộc cách mạng công nghiệp thứ:

A. Thứ nhất

B. Thứ 2

C. Thứ 3

D. Thứ 4

Câu 2: Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

A. ĐC hơi nước và cơ giới hóa

B. Năng lượng điện và sx hàng loạt

C. Công nghệ thông tin và tự động hóa

D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 3: Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là:

A. ĐC hơi nước và cơ giới hóa

B. Năng lượng điện và sx hàng loạt

C. Công nghệ thông tin và tự động hóa

D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 4: Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

A. ĐC hơi nước và cơ giới hóa

B. Năng lượng điện và sx hàng loạt

C. Công nghệ thông tin và tự động hóa

D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 5: Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

- A. ĐC hơi nước và cơ giới hóa B. Năng lượng điện và sx hàng loạt
C. Công nghệ thông tin và tự động hóa D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 6: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào thời gian nào?

- A. Đầu thế kỉ XVIII B. Giữa thế kỉ XVIII C. Cuối thế kỉ XVIII D. Đầu thế kỉ XVII

Câu 7: Thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là gì?

- A. Máy hơi nước của James Watt B. Máy dệt vải của linh mục Edmund
C. Luyện thép của Henry Cort D. Cả 3 đáp án trên

Câu 8: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào thời gian nào?

- A. Đầu thế kỉ XVIII B. Giữa thế kỉ XVIII C. Cuối thế kỉ XIX D. Đầu thế kỉ XX

Câu 9: Máy tính xách tay ra đời vào thời điểm nào?

- A. Năm 1970 B. Năm 1975 C. Năm 1980 D. Năm 1968

Câu 10: Mạng internet ra đời vào khoảng thời gian nào?

- A. Những năm 70 của thế kỉ XX B. Những năm 90 của thế kỉ XX
C. Năm 1970 D. Năm 1968

BÀI 8

Câu 1: Bản vẽ kĩ thuật thể hiện:

- A. Hình dạng sản phẩm B. Kết cấu sản phẩm
C. Yêu cầu kĩ thuật sản phẩm D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2: Vai trò nào sau đây của bản vẽ kĩ thuật không thuộc nhóm trong sản xuất là:

- A. Thể hiện ý tưởng của nhà thiết kế. B. Là tài liệu để tiến hành chế tạo, thi công.
C. Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm. D. Minh họa cho hướng dẫn sử dụng sản phẩm.

Câu 3. Có bao nhiêu tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 5

Câu 4. Các khổ giấy đều được lập ra từ khổ giấy chính nào?

- A. A1 B. A2 C. A4 D. A0

Câu 5. Khổ giấy nào sau đây là khổ giấy A₄ theo TCVN 7825 – 2003?

- A. 279 x 215 mm B. 290 x 210 mm C. 297 x 215 mm D. 297 x 210 mm

Câu 6. Khổ giấy nào sau đây là khổ giấy A₃ theo TCVN 7825 – 2003?

- A. 420 x 297 mm B. 290 x 210 mm C. 450 x 300 mm D. 297 x 210 mm

Câu 7. Khổ giấy nào sau đây là khổ giấy A₂ theo TCVN 7825 – 2003?

- A. 420 x 297 mm B. 290 x 210 mm C. 594 x 420 mm D. 297 x 210 mm

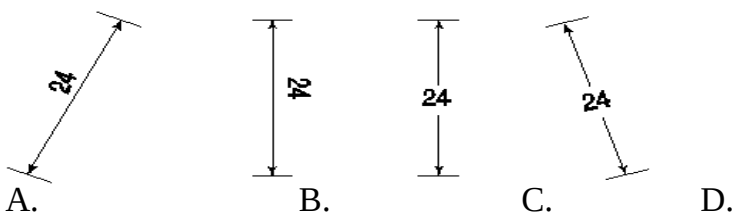
Câu 8. Khổ giấy nào sau đây là khổ giấy A₁ theo TCVN 7825 – 2003?

- A. 841x594 mm B. 290 x 210 mm C. 450 x 300 mm D. 297 x 210 mm

Câu 9: Kích thước khổ giấy A₁ so với khổ giấy A₀ là bao nhiêu?

- A. $A_0 = A_1/2$ B. $A_0 = A_1/3$ C. $A_0 = 2A_1$ D. $A_0 = 3A_1$

Câu 10. Cách ghi kích thước nào sau đây là đúng?



Câu 11. Từ khổ giấy A₁ ta chia được bao nhiêu khổ giấy A₄?

- A. 8 B. 4 C. 6 D. 2

Câu 12: Bản vẽ đứng là bản vẽ có khung tên được đặt ở vị trí nào trên bản vẽ?

- A. Góc trái trên bản vẽ B. Góc phải trên bản vẽ C. Góc trái dưới bản vẽ. D. Góc phải dưới bản vẽ.

Câu 13. Tỷ lệ 1 : 2 thuộc loại:

A. Tỷ lệ riêng. B. Tỷ lệ phóng to. C. Tỷ lệ thu nhỏ. D. Tỷ lệ nguyên hình.

Câu 14 : Theo TCVN 7268 :2003 có bao nhiêu loại tỷ lệ dùng trên bản vẽ kỹ thuật ?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 15. Tỷ lệ 1 : 1 thuộc loại tỷ lệ nào sau đây ?

A. Tỷ lệ riêng. B. Tỷ lệ phóng to. C. Tỷ lệ thu nhỏ. D. Tỷ lệ nguyên hình.

Câu 16. Tỷ lệ 5 : 1 thuộc loại tỷ lệ nào sau đây ?

A. Tỷ lệ riêng. B. Tỷ lệ phóng to. C. Tỷ lệ thu nhỏ. D. Tỷ lệ nguyên hình.

Câu 17: Trong bản vẽ kỹ thuật đơn vị đo độ dài là gì?

A. milimét (mm) B. đềximét (dm) C. centimét (cm) D. mét (m)

Câu 18 : Để biểu diễn đường tâm, đường trục đối xứng ta sử dụng loại nét vẽ nào sau đây ?

A. Nét lượn sóng. B. Nét gạch chấm mảnh C. Đường gạch chéo. D. Nét liền đậm.

Câu 19 : Để biểu diễn đường bao thấy, cạnh thấy ta sử dụng loại nét vẽ nào sau đây ?

A. Nét lượn sóng. B. Nét gạch chấm mảnh C. Đường gạch chéo. D. Nét liền đậm.

Câu 20: Để giới hạn một phần hình cắt cục bộ ta dùng loại nét vẽ gì ?

A. Nét lượn sóng. B. Nét liền mảnh. C. Đường gạch chéo. D. Nét liền đậm.

Câu 21: Khi ghi kích thước, đường giống kích thước vượt quá đường kích thước một đoạn bao nhiêu ?

A. 2mm đến 4mm. B. 1mm đến 3mm. C. 3mm đến 4mm. D. 2mm đến 5mm.

Câu 22: Nét đứt mảnh có ứng dụng gì?

A. Vẽ đường kích thước. B. Vẽ đường giống kích thước.
C. Vẽ đường bao thấy. D. Vẽ đường bao khuất, cạnh khuất.

Câu 23. Trước chữ số kích thước đường kính đường tròn phải có kí hiệu gì ?

A. Φ B. r C. R D. φ

Câu 24 : Trước chữ số kích thước bán kính đường tròn phải có kí hiệu gì ?

A. φ B. r C. R D. Φ

Câu 25. Từ khổ giấy A3 muốn có khổ giấy nhỏ hơn là khổ giấy A4 ta làm như thế nào?

A. Chia đôi chiều rộng khổ giấy. B. Chia đôi khổ giấy.
C. Chia đôi chiều dài khổ giấy. D. Chia theo đường chéo của khổ giấy.

Câu 26: Tỷ lệ là:

A. Gồm tỷ lệ phóng to, tỷ lệ thu nhỏ và tỷ lệ nguyên hình.
B. Là một số được thể hiện trên bản vẽ, và có thể là số thập phân.
C. Tỷ số giữa kích thước trên hình biểu diễn và kích thước thực của vật thể.
D. Tỷ số giữa kích thước thực của vật thể và kích thước trên hình biểu diễn.

Câu 27. Theo TCVN, kiểu chữ dùng trong bảng vẽ kỹ thuật là:

A. Kiểu chữ ngang. B. Kiểu chữ đứng
C. Kiểu chữ nghiêng C. Tùy ý

Câu 28: Đường kích thước được vẽ bằng:

A. Nét liền mảnh, song song với phần tử ghi kích thước.
B. Nét liền mảnh, vuông góc với phần tử ghi kích thước.
C. Nét liền đậm, song song với phần tử ghi kích thước.
D. Nét liền đậm, vuông góc với phần tử ghi kích thước.

Câu 29: Đường giống kích thước được vẽ bằng:

A. Nét liền mảnh, song song với phần tử ghi kích thước.
B. Nét liền mảnh, vuông góc với phần tử ghi kích thước.
C. Nét liền đậm, song song với phần tử ghi kích thước.
D. Nét liền đậm, vuông góc với phần tử ghi kích thước.

Câu 30 : Những khổ giấy chính dùng trong bản vẽ kỹ thuật là:

A. A1, A2, A3, A4, A5 B. A0, A1, A2, A3, A4 C. A4 D. A1, A2, A3, A4

Câu 1 : Trong PPCG thứ 3, các hình chiếu được bố trí như thế nào?

A. HCB đặt trên HCD, HCC đặt bên trái HCD.

B. HCB đặt dưới HCD, HCC đặt bên

phải HCD.

C. HCD đặt dưới HCB, HCC đặt bên trái HCD.

D. HCC đặt dưới HCD, HCB đặt bên

trái HCD.

Câu 2. Trong phương pháp chiếu góc thứ nhất vật thể được đặt ở vị trí nào?

A. Trên mặt phẳng hình chiếu bằng.

B. Sau mặt phẳng hình chiếu đứng.

C. Dưới mặt phẳng hình chiếu bằng.

D. Bên phải mặt phẳng hình chiếu cạnh.

Câu 3. Trong PPCGI, các hình chiếu được bố trí như thế nào?

A. HCB đặt dưới HCD, HCC đặt bên trái HCD.

B. HCB đặt dưới HCD, HCC đặt bên

phải HCD.

C. HCD đặt dưới HCB, HCC đặt bên trái HCD.

D. HCC đặt dưới HCD, HCB đặt bên

trái HCD.

Câu 4 . Trong PPCG thứ nhất, hướng chiếu như thế nào thì có được HCD?

A. Nhìn từ trên xuống.

B. Nhìn từ trước.

C. Nhìn từ bên trái sang.

D. Nhìn từ

bên phải.

Câu 5. Trong PPCG thứ nhất, Hướng chiếu như thế nào thì có được HCB?

A. Nhìn từ trên xuống.

B. Nhìn từ trước.

C. Nhìn từ bên trái sang.

D. Nhìn từ

bên phải.

Câu 6: Trong PPCG thứ nhất, hướng chiếu như thế nào thì có được HCC?

A. Nhìn từ trên xuống.

B. Nhìn từ trước.

C. Nhìn từ bên trái sang.

D. Nhìn từ

bên phải.

Câu 7. Trong PPCG thứ nhất sau khi chiếu, mp chiếu bằng được mở ra như thế nào?

A. Giữ nguyên vị trí.

B. Xoay xuống dưới 90^0

C. Xoay sang phải 90^0

D.

Xoay sang trái 90^0

Câu 8. Trong PPCG thứ nhất sau khi chiếu, mp chiếu cạnh được mở ra như thế nào?

A. Giữ nguyên vị trí.

B. Xoay xuống dưới 90^0

C. Xoay sang phải 90^0

D.

Xoay sang trái 90^0

Câu 9: Trong PPCGI, mặt phẳng chiếu bằng được đặt ở đâu so với vật thể?

A. trước vật thể.

B. trên vật thể.

C. sau vật thể.

D. dưới vật thể.

Câu 10: Trong PPCGI, mặt phẳng chiếu cạnh được đặt ở đâu so với vật thể?

A. trước vật thể.

B. trên vật thể.

C. sau vật thể.

D. bên phải vật thể.

Câu 11: Trong PPCGI, mặt phẳng chiếu đứng được đặt ở đâu so với vật thể?

A. trước vật thể.

B. trên vật thể.

C. sau vật thể.

D. dưới vật thể.

Câu 12. Hình chiếu đứng cho biết chiều nào của vật thể?

A. Chiều dài và chiều rộng.

B. Chiều rộng và chiều cao.

C. Chiều dài, chiều rộng và chiều cao.

D. Chiều dài và chiều cao.

Câu 13: HCB cho ta biết những chiều nào của vật thể?

A. Chiều dài và chiều rộng.

B. Chiều rộng và chiều cao.

C. Chiều dài, chiều rộng và chiều cao.

D. Chiều dài và chiều cao.

Câu 14: Phương pháp chiếu góc nào được dùng phổ biến ở nước ta?

A. PPCG 3.

B. PPCG 1.

C. PPCG 1 và PPCG 3

D. Một phương pháp

khác.

Câu 15. Trong phép chiếu vuông góc các tia chiếu có đặc điểm gì?

A. Các tia chiếu song song với nhau.

B. Các tia chiếu vuông góc với mặt phẳng

chiếu.

C. Các tia chiếu đều đồng quy tại một điểm.

D. Các tia chiếu vuông góc với nhau.

Câu 16: HCC cho ta biết những chiều nào của vật thể?

A. Chiều dài và chiều rộng.

B. Chiều rộng và chiều cao.

C. Chiều dài, chiều rộng và chiều cao.

D. Chiều dài và chiều cao

BÀI 10: HÌNH CẮT VÀ MẶT CẮT

Câu 1 : Trên bản vẽ kỹ thuật, mặt cắt và hình cắt dùng để làm gì?

A. Biểu diễn hình dạng của vật thể.

- B. Biểu diễn hình dạng và cấu tạo bên trong của vật thể.
- C. Biểu diễn hình dạng và cấu tạo bên ngoài của vật thể.
- D. Biểu diễn các công trình có kích thước lớn.

Câu 2: Cho các ý sau:

1. Tưởng tượng, dùng một mặt phẳng cắt vật thể đó ra làm hai phần.
2. Quan sát vật thể
3. Chiều vuông góc phần vật thể còn lại lên mặt phẳng hình chiếu song song với mặt phẳng cắt.
4. Bỏ đi phần vật thể giữa người quan sát và mặt phẳng cắt

Sắp xếp các ý sau theo đúng trình tự. Mặt cắt và hình cắt được hình thành theo trình tự sau:

- A. 1-2-3-4 B. 3-4-1-2 C. 2-1-4-3 D. 4-3-2-1

Câu 3: Vị trí MP cắt vẽ bằng nét:

- A. Gạch chấm mảnh B. Liền mảnh C. Lượn song D. Gạch dài chấm đậm

Câu 4: Hình cắt cục bộ là gì ?

- A. Biểu diễn 1 phần vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu còn lại bằng bằng nét lượn sóng mảnh.
- B. Biểu diễn 1 phần vật thể dưới dạng hình cắt, đường giới hạn vẽ bằng nét đứt mảnh.
- C. Biểu diễn 1 phần vật thể dưới dạng hình cắt, đường giới hạn vẽ bằng nét gạch chấm mảnh.
- D. Biểu diễn 1 phần vật thể dưới dạng hình cắt, đường giới hạn vẽ bằng nét liền mảnh.

Câu 5: Hình cắt là gì?

- A. Hình biểu diễn các đường bao của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt gọi là mặt cắt.
- B. Hình biểu diễn mặt cắt và hình chiếu của phần vật thể còn lại gọi là hình cắt.
- C. Hình biểu diễn cấu tạo bên trong của vật thể.
- D. Hình biểu diễn cấu tạo bên trong của vật thể bằng 1 mặt phẳng cắt.

Câu 6. Đường bao của mặt cắt chập được vẽ bằng loại nét vẽ gì?

- A. Nét lượn sóng. B. Nét liền mảnh. C. Nét gạch chấm mảnh. D. Nét liền đậm.

Câu 7. Đường bao của mặt cắt rời được vẽ bằng loại nét vẽ gì?

- A. Nét lượn sóng. B. Nét liền mảnh. C. Nét gạch chấm mảnh. D. Nét liền đậm.

Câu 8 : Hình cắt toàn bộ là gì ?

- A. Hình biểu diễn sử dụng 2 mặt phẳng cắt và cắt đi $\frac{1}{4}$ vật thể.
- B. Hình biểu diễn 1 phần vật thể dưới dạng hình cắt.
- C. Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.
- D. Hình biểu diễn gồm nửa hình cắt ghép với nửa hình chiếu, đường phân cách là đường tâm

Câu 9. Mặt cắt chập được vẽ ở đâu so với hình chiếu tương ứng:

- A. Bên trái hình chiếu. B. Ngay lên hình chiếu.
C. Bên phải hình chiếu. D. Bên ngoài hình chiếu.

Câu 10. Mặt cắt rời được vẽ ở đâu so với hình chiếu tương ứng:

- A. Bên trái hình chiếu. B. Ngay lên hình chiếu.
C. Bên phải hình chiếu. D. Bên ngoài hình chiếu.

Câu 11: Hình cắt một nửa dùng để biểu diễn:

- A. Vật thể đối xứng. B. Hình dạng bên trong của vật thể.
C. Hình dạng bên ngoài của vật thể. D. Tiết diện vuông góc của vật thể.

Câu 1. Hình chiếu trục đo là hình biểu diễn sử dụng phép chiếu gì ?

- A. Phép chiếu xuyên tâm. B. Phép chiếu song song. C. Phép chiếu vuông góc. D. Tất cả đều đúng.

Câu 2. Trong các khối hình học, khối nào có hình chiếu đứng, hình chiếu bằng, hình chiếu cạnh giống nhau?

- A. Khối hình nón B. Khối lăng trụ đáy là tam giác
C. Khối lập phương D. Khối hình trụ

Câu 3: Điền từ vào chỗ trống:

Hình chiếu trục đo là hình biểu diễncủa vật thể được xây dựng bằng phép chiếu

.....

- A. Ba chiều; song song. B. Một chiều; vuông góc.
C. Hai chiều; xuyên tâm. D. Bốn chiều, dôi hình.

Câu 4. Trong hình chiếu trục đo xiên góc cân thì góc $X'O'Z'$ bằng bao nhiêu độ?

- A. 135^0 B. 180^0 C. 120^0 D. 90^0

Câu 5. Hình chiếu trục đo nào có hệ số biến dạng theo phương $O'Y'$ là 0,5 ?

- A. Xiên góc cân. B. Vuông góc cân C. Xiên góc đều D. Vuông góc đều

Câu 6. Cho đường tròn $R = 5\text{cm}$ thì trong hình chiếu trục đo vuông góc đều của trục dài và trục ngắn của elip là bao nhiêu?

- A. 61 cm và 35,5 cm. B. 122 cm và 71 cm. C. 6,1 cm và 3,55 cm. D. 12,2 cm và 7,1 cm.

Câu 7. Trong phép chiếu song song các tia chiếu có đặc điểm gì?

- A. Các tia chiếu song song với nhau. B. Các tia chiếu vuông góc với mặt phẳng chiếu.

C. Các tia chiếu đều đồng quy tại một điểm. D. Các tia chiếu vuông góc với nhau.

Câu 8. Hệ số biến dạng là gì?

- A. Là tỉ số giữa các trục tọa độ.
B. Là tỉ số giữa các góc trục đo.
C. Là tỉ số giữa độ dài thực của đoạn thẳng với hình chiếu của nó nằm trên trục tọa độ.
D. Là tỉ số độ dài hình chiếu của đoạn thẳng nằm trên trục tọa độ với độ dài thực của đoạn thẳng đó.

Câu 9. Góc giữa các trục đo của hình chiếu trục đo vuông góc đều là bao nhiêu?

- A. 90^0 B. 2 góc 135^0 và 1 góc 90^0 C. 120^0 D. 145^0

Câu 10. Trong hình chiếu trục đo vuông góc đều, phương chiếu và mặt phẳng hình chiếu như thế nào với nhau?

- A. Phương chiếu song song với mặt phẳng chiếu.
B. Phương chiếu vuông góc với mặt phẳng chiếu.
C. Phương chiếu cắt mặt phẳng chiếu một góc tùy ý.
D. Phương chiếu nằm tùy ý so với mặt phẳng chiếu.

Câu 11. Trong hình chiếu trục đo vuông góc đều, hệ số biến dạng bằng bao nhiêu?

- A. $p=q=r=3$. B. $p=q=r=4$. C. $p=q=0,5$ $r=1$. D. $p=q=r=1$.

Câu 12. Hình chiếu trục đo của hình tròn là hình gì?

- A. Hình thoi. B. Hình elip. C. Hình vuông D. Hình chữ nhật.

Câu 13. Trong hình chiếu trục đo xiên góc cân, mặt phẳng tọa độ nào song song với mặt phẳng hằng chiếu?

- A. Mặt phẳng tọa độ XOZ . B. Mặt phẳng tọa độ XOY .
C. Mặt phẳng tọa độ YOZ . D. Mặt phẳng tọa độ XOY và YOZ .

Câu 14. Trong hình chiếu trục đo xiên góc cân, hệ số biến dạng là bao nhiêu?

- A. $p=q=r=1$. B. $p=r=0,5$ $q=1$. C. $p=r=1$ $q=0,5$. D. $p=q=r=0,5$.

Câu 15. Trong hình chiếu trục đo xiên góc cân, hệ số biến dạng theo trục $O'X'$ là bao nhiêu?

- A. 1 B. 2 C. 0,5 D. 2,5

Câu 16. p là hệ số biến dạng theo trục đo nào?

- A. $O'X'$ B. $O'Z'$ C. $O'A'$ D. $O'Y'$

Câu 17: q là hệ số biến dạng theo trục đo nào?

- A. $O'X'$ B. $O'Z'$ C. $O'A'$ D. $O'Y'$

Câu 18: r là hệ số biến dạng theo trục đo nào?

- A. $O'X'$ B. $O'Z'$ C. $O'A'$ D. $O'Y'$

Câu 19: Hai thông số cơ bản của hình chiếu trục đo là gì?

- A. Mặt phẳng chiếu và hướng chiếu. B. Mặt phẳng chiếu và góc trục đo.
C. Trục đo và hệ số biến dạng. D. Hệ số biến dạng và góc trục đo.

Câu 20. Hình chiếu trục đo vuông góc đều có các góc trục đo là:

- A. $X'O'Y' = X'O'Z' = Y'O'Z' = 120^0$ B. $X'O'Y' = X'O'Z' = 135^0$; $Y'O'Z' = 90^0$

C. $X'O'Z' = Y'O'Z' = 135^0$; $X'O'Y' = 90^0$
 135^0

D. $X'O'Z' = 90^0$; $X'O'Y' = Y'O'Z' =$

Câu 21. Hình chiếu trục đo của hình tròn nằm trên mặt phẳng song song với mp tọa độ xOz là hình gì ?

A. Hình tròn. B. Khối trụ tròn. C. Hình nón cụt. D. Khối cầu.

Câu 22. Khi vẽ hình chiếu vuông góc từ nhiều hướng khác nhau của vật thể này ta đều được kết quả là hình tròn thì vật thể có dạng gì?

A. Hình tròn. B. Khối trụ tròn. C. Hình nón cụt. D. Khối cầu.

Câu 23 : Có mấy loại nét vẽ thường gặp trong bản vẽ kỹ thuật?

A. 4 B. 5 C. 3 D. 2

Câu 24 : Mặt phẳng cắt là:

A. mặt phẳng vuông góc với một mặt phẳng hình chiếu và cắt vật thể ra làm hai phần

B. mặt phẳng đi ngang qua vật thể

C. mặt phẳng song song với một mặt phẳng hình chiếu và cắt vật thể ra làm hai phần

D. mặt phẳng song song với một mặt phẳng hình chiếu

Câu 25 : Trong phương pháp hình chiếu trục đo vuông góc đều, đường tròn có đường kính là d được biểu diễn tương ứng bằng elip có kích thước:

A. trục dài bằng 1,22d và trục ngắn dài bằng 0,91d

B. trục dài bằng 1,20d và trục ngắn dài bằng 0,71d

C. trục dài bằng 1,20d và trục ngắn dài bằng 0,91d

D. trục dài bằng 1,22d và trục ngắn dài bằng 0,71d

Câu 26 : Sự khác nhau giữa hình chiếu trục đo vuông góc đều và hình chiếu trục đo xiên góc cân là:

A. phương chiếu, hệ số biến dạng, hệ trục tọa độ

B. hướng chiếu

C. hệ trục tọa độ, hệ số biến dạng

D. hệ số biến dạng

BÀI 12: HÌNH CHIẾU PHỐI CẢNH

Câu 1 : Phép chiếu xuyên tâm là phép chiếu có các tia chiếu như thế nào ?

A. Xuyên qua tâm của mặt phẳng hình chiếu. B. Xuất phát từ một điểm.

C. Xuyên qua tâm vật thể.

D. Xuất phát từ tâm vật thể.

Câu 2. Mục đích của việc vạch đường chân trời là gì?

A. Chỉ định chiều rộng của vật thể.

B. Chỉ định độ cao của điểm nhìn.

C. Chỉ định chiều cao của vật thể.

D. Đường tâm của vật thể.

Câu 3. Hình chiếu phối cảnh hai điểm tụ nhận được khi nào?

A. Khi mặt tranh song song với mặt phẳng tầm mắt.

B. Khi mặt tranh song song với mặt của vật thể.

C. Khi mặt tranh không song song với một mặt nào của vật thể.

D. Khi mặt tranh song song với mặt phẳng vật thể.

Câu 4. Hình chiếu phối cảnh một điểm tụ nhận được khi nào?

A. Khi mặt tranh song song với mặt phẳng tầm mắt.

B. Khi mặt tranh song song với mặt của vật thể.

C. Khi mặt tranh không song song với mặt nào của vật thể.

D. Khi mặt tranh song song với mặt phẳng vật thể.

Câu 5. Điểm tụ là gì?

A. Là điểm gặp nhau của các đường thẳng song song trong HCPC.

B. Là điểm gặp nhau của các đường thẳng vuông góc với nhau.

C. Là điểm gặp nhau của các đường thẳng vuông góc trong HCPC.

D. Là điểm gặp nhau của HCPC các mặt phẳng song song với nhau.

Câu 6. Căn cứ vào vị trí của mặt tranh có bao nhiêu loại HCPC?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 7. Hình chiếu phối cảnh được xây dựng bằng phép chiếu gì?

A. Phép chiếu vuông góc.

B. Phép chiếu xuyên tâm.

C. Phép chiếu song song.

D. Phép dời hình.

Câu 8. Hình biểu diễn nào mà yếu tố song song không được bảo toàn?

A. Hình chiếu vuông góc.

B. Hình chiếu trục đo.

C. Hình chiếu phối cảnh.

D. Hình cắt.

Câu 9. Mặt phẳng nằm ngang trên đó đặt các vật thể gọi là gì?

A. Mặt phẳng vật thể.

B. Mặt tranh.

C. Mặt phẳng chiếu.

D. Mặt phản tâm mắt.

Câu 10. Mặt phẳng nằm ngang đi qua điểm nhìn gọi là gì?

A. Mặt phẳng vật thể.

B. Mặt tranh.

C. Mặt phẳng chiếu.

D. Mặt phẳng tâm mắt.

Câu 11. Đặc điểm cơ bản của hình chiếu phối cảnh là gì?

A. Gây được ấn tượng về độ lớn của các đối tượng được biểu diễn.

B. Gây được ấn tượng về độ dài của các đối tượng được biểu diễn.

C. Gây ấn tượng về khoảng cách xa gần của các đối tượng biểu diễn.

D. Gây ấn tượng về độ rộng của các đối tượng được biểu diễn.

Câu 12. Hình chiếu phối cảnh được phân loại dựa vào yếu tố nào?

A. Vị trí mặt phẳng tâm mắt.

B. Vị trí điểm nhìn.

C. Vị trí mặt phẳng vật thể.

D. Vị trí mặt tranh.

Câu 13. Trong hình chiếu phối cảnh mặt phẳng thẳng đứng đặt vuông góc với mặt phẳng vật thể gọi là mặt phẳng gì?

A. Mặt phẳng tâm mắt.

B. Mặt tranh.

C. Mặt phẳng vật thể.

D.

Điểm nhìn.

